

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN ABI VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN ABI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ABI VIET NAM SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ABI VIỆT NAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301267441

**3. Ngày thành lập:** 04/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 58 Hàn Thuyên, Thị Trấn Thửa, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0986.34.9798

Fax:

Email: Abivietnam99@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thuốc thú y, chế phẩm sinh học<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 6.  | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0111     |
| 7.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0112     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0118     |

|     |                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                              | 0119        |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                                                                                     | 0121        |
| 11. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                        | 0141        |
| 12. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                  | 0142        |
| 13. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                               | 0144        |
| 14. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                  | 0145        |
| 15. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                    | 0146        |
| 16. | Chăn nuôi khác                                                                                                       | 0149        |
| 17. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                        | 0150        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                         | 0161        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                          | 0162        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                      | 0163        |
| 21. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                        | 0164        |
| 22. | Khai thác thủy sản biển                                                                                              | 0311        |
| 23. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                           | 0312        |
| 24. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                             | 0321        |
| 25. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                          | 0322(Chính) |
| 26. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                      | 7214        |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 28. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719        |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | BÙI PHAN<br>ĐIỀN | Thôn Trung<br>Đồng, Xã Gia<br>Trung, Huyện Gia<br>Viễn, Tỉnh Ninh<br>Bình, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 10.000        | 100.000.000              | 5,000        | 0370890001<br>98                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Tổng số                            | 10.000        | 100.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ THỊ LIÊN      | Thôn Lai Tê, Xã<br>Trung Chính,<br>Huyện Lương<br>Tài, Tỉnh Bắc<br>Ninh, Việt Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000        | 400.000.000              | 20,000       | 0271690035<br>16                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                     | Tổng số                            | 40.000        | 400.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                       |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | TRẦN ĐÌNH SƠN | Thôn Lai Tê, Xã Trung Chính, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 75,000 | 027089005235 |
|   |               |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                       | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 75,000 |              |
|   |               |                                                                       |                           |         |               |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN ĐÌNH SƠN
Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/06/1989
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027089005235

Ngày cấp: 21/09/2022
Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Lai Tê, Xã Trung Chính, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Lai Tê, Xã Trung Chính, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh